

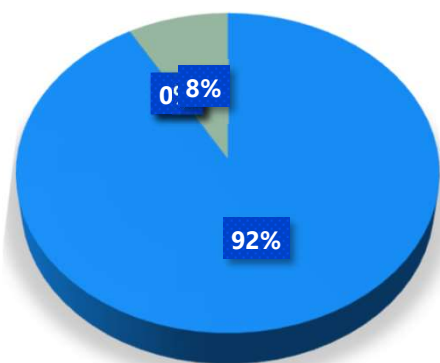
## CTCP Vận tải đường sắt Hà Nội (UPCOM)

Ngành: Vận tải, kho bãi

<b>Giá</b>	<b>6,900 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.4%	20.3%	51.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,100 - 8,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	552
Số lượng CPLH (CP)	80,058,970
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30,645
Sở hữu nước ngoài	0.01%
Beta	0.90

### Cơ cấu cổ đông



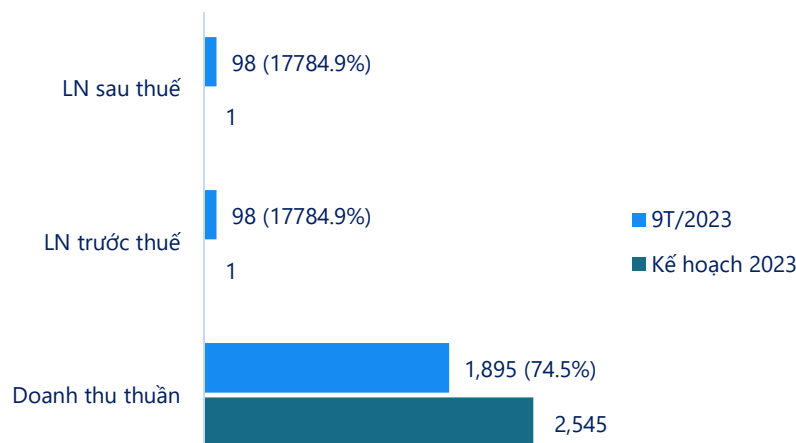
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**637.0**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 9.1 | +1.4%

Cùng kỳ: ↘ 28.8 | -4.3%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**1,895.1**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 149.0 | +8.5%

### LN thuần

Q3 2023

**51.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 30.4 | +142.3%

Cùng kỳ: ↗ 36.0 | +227.8%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**89.1**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 63.2 | +243.3%

### LNTT

Q3 2023

**54.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 30.4 | +142.3%

Cùng kỳ: ↗ 36.3 | +204.0%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**97.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 62.6 | +178.0%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HRT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>637.0</b>	<b>665.8</b>	<b>-4.3%</b>	<b>1,895.1</b>	<b>1,746.1</b>	<b>8.5%</b>
Giá vốn hàng bán	527.1	587.1	-10.2%	1,631.5	1,548.3	5.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>109.9</b>	<b>78.7</b>	<b>39.7%</b>	<b>263.6</b>	<b>197.8</b>	<b>33.3%</b>
Doanh thu HĐTC	3.3	1.1	199.7%	7.6	2.2	241.4%
Chi phí tài chính	11.9	12.5	-5.1%	38.9	38.9	0.1%
Chi phí lãi vay	11.9	12.5	-5.1%	38.9	38.9	0.1%
Chi phí bán hàng	39.9	41.4	-3.7%	114.3	108.7	5.2%
Chi phí QLDN	9.7	10.1	-3.4%	28.9	26.5	9.0%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>51.7</b>	<b>15.8</b>	<b>227.8%</b>	<b>89.1</b>	<b>26.0</b>	<b>243.3%</b>
LN khác	2.4	2.0	17.8%	8.7	9.2	-5.8%
<b>LN trước thuế</b>	<b>54.1</b>	<b>17.8</b>	<b>204.0%</b>	<b>97.8</b>	<b>35.2</b>	<b>178.0%</b>
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>54.1</b>	<b>17.8</b>	<b>204.0%</b>	<b>97.8</b>	<b>35.2</b>	<b>178.0%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>54.1</b>	<b>17.8</b>	<b>204.0%</b>	<b>97.8</b>	<b>35.2</b>	<b>178.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023						
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.5	81.7	80.3	-	82.6	78.7	95.3					
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	11.1	-	69.7	5.3	25.6	-	48.8	-	59.4		
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	37.4	-	21.2	-	49.8	-	26.9	-	12.9	-	32.0
Lưu chuyển tiền thuần	7.1	-	9.2	35.8	-	83.9	-	17.0	-	3.9		

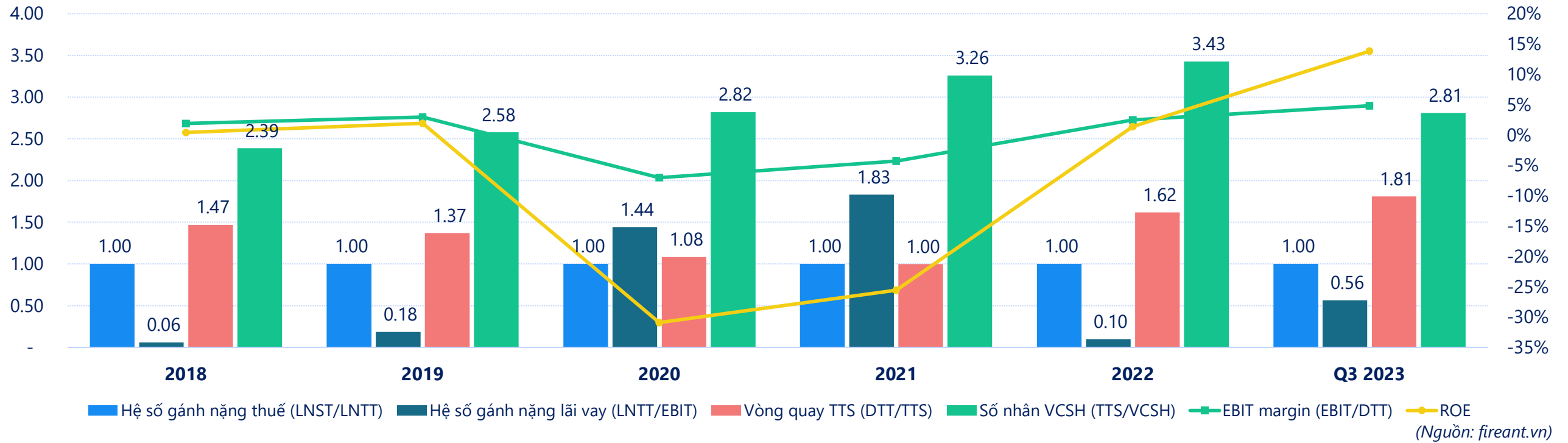
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>426.5</b>	<b>405.3</b>	<b>5.2%</b>	<b>32.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	88.5	151.5	-41.6%	6.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	158.6	68.6	131.3%	11.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	103.8	96.1	7.9%	7.8%
Hàng tồn kho	72.6	72.4	0.3%	5.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.0	16.8	-82.1%	0.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>907.7</b>	<b>977.7</b>	<b>-7.2%</b>	<b>68.0%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	0.1	0.1	5.3%	0.0%
Tài sản cố định	850.8	924.4	-8.0%	63.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	0.0	-100.0%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.8	0.8	0.0%	0.1%
Tài sản dài hạn khác	56.1	52.4	7.0%	4.2%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,334.2</b>	<b>1,383.0</b>	<b>-3.5%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>815.9</b>	<b>962.4</b>	<b>-15.2%</b>	<b>61.1%</b>
Nợ ngắn hạn	401.0	481.5	-16.7%	30.1%
Nợ vay ngắn hạn	81.0	86.8	-6.6%	6.1%
Nợ dài hạn	414.9	480.9	-13.7%	31.1%
Nợ vay dài hạn	411.1	477.1	-13.8%	30.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>518.4</b>	<b>420.5</b>	<b>23.3%</b>	<b>38.9%</b>
Vốn chủ sở hữu	518.4	420.5	23.3%	38.9%

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HRT

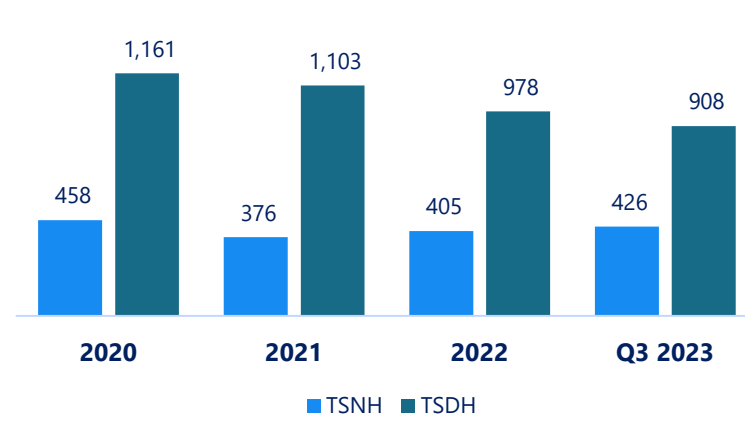
## Phân tích Dupont



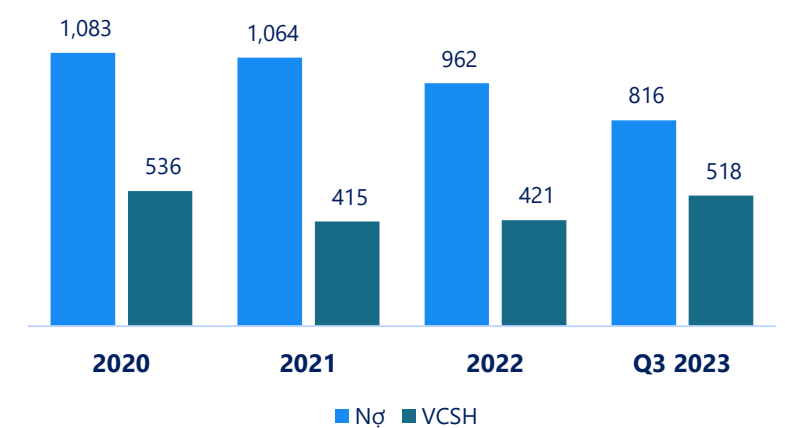
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HRT

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-1.3%	0.0%	-10.4%	-8.4%	-1.4%	1.2%
Biên LNST (TTM)	0.1%	0.5%	-10.1%	-7.9%	0.3%	2.7%
Biên LN EBIT (TTM)	1.9%	2.9%	-7.0%	-4.3%	2.5%	4.8%
ROE (TTM)	0.4%	1.9%	-30.9%	-25.6%	1.4%	13.8%
ROA (TTM)	0.2%	0.7%	-11.0%	-7.9%	0.4%	4.9%

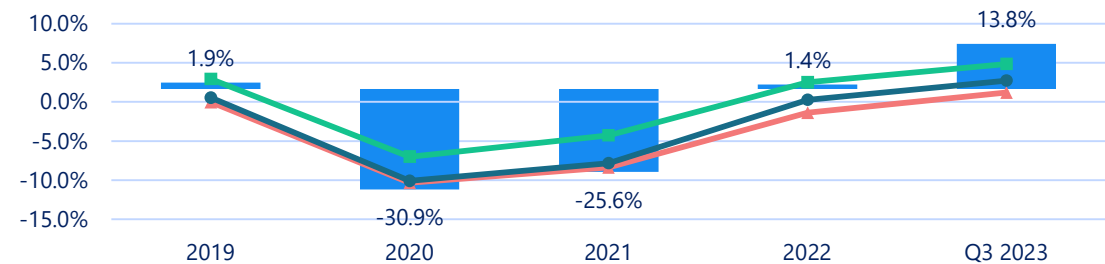
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	9.8	11.9	14.4	16.8	12.1	10.8
Số ngày nắm giữ HTK	12.8	12.9	15.7	21.1	13.5	12.8
Số ngày phải trả NCC	30.4	23.4	37.5	46.7	25.7	23.1
Vòng quay TSCĐ	2.3	2.1	1.7	1.4	2.3	2.7
Vòng quay TTS	248.6	266.6	336.8	365.5	225.8	201.7

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.1	1.0	0.8	0.8	1.1
Khả năng TT nhanh	1.0	0.8	0.6	0.5	0.7	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.7	0.2	0.3	0.3	0.3	0.2
Khả năng TT lãi vay	1.1	1.2	(2.3)	(1.2)	1.1	2.3

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	35	174	- 2,450	- 1,520	72	836
Giá trị sổ sách (BVPS)	8,896	9,072	6,624	5,087	5,165	6,384
P/E	78.9	18.4	(1.5)	(5.8)	62.3	7.2
P/B	0.3	0.4	0.6	1.7	0.9	0.9
P/S	0.1	0.1	0.2	0.5	0.2	0.2

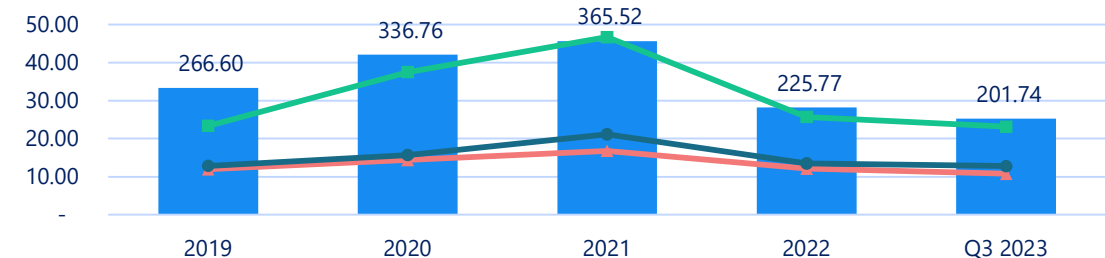
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



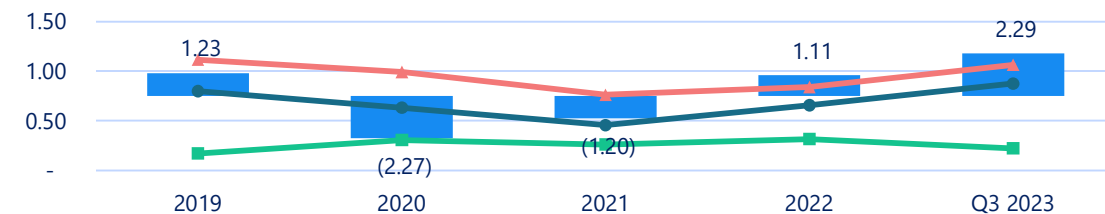
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

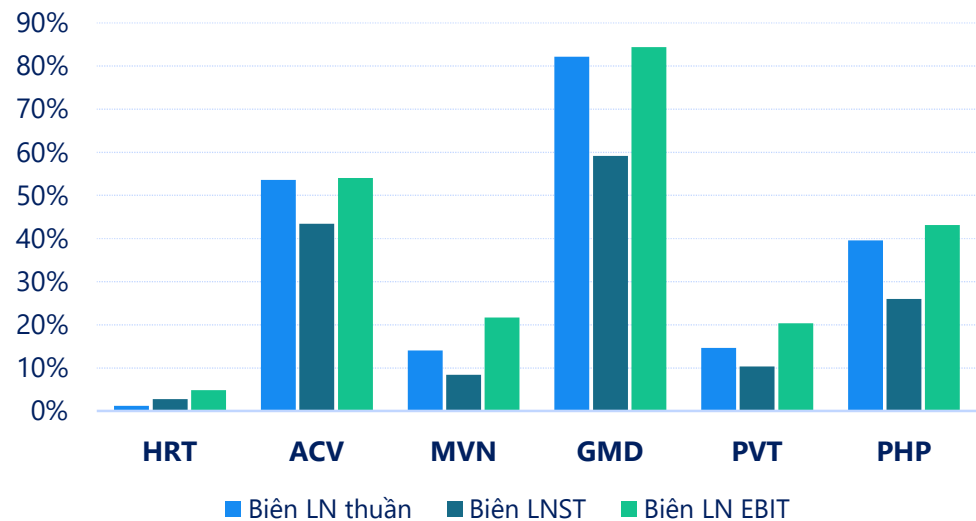
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HRT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>HRT</b>	1,895.1	8.5%	97.8	178.0%	5.2%	2.0%
<b>ACV</b>	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
<b>MVN</b>	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
<b>GMD</b>	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
<b>PVT</b>	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
<b>PHP</b>	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

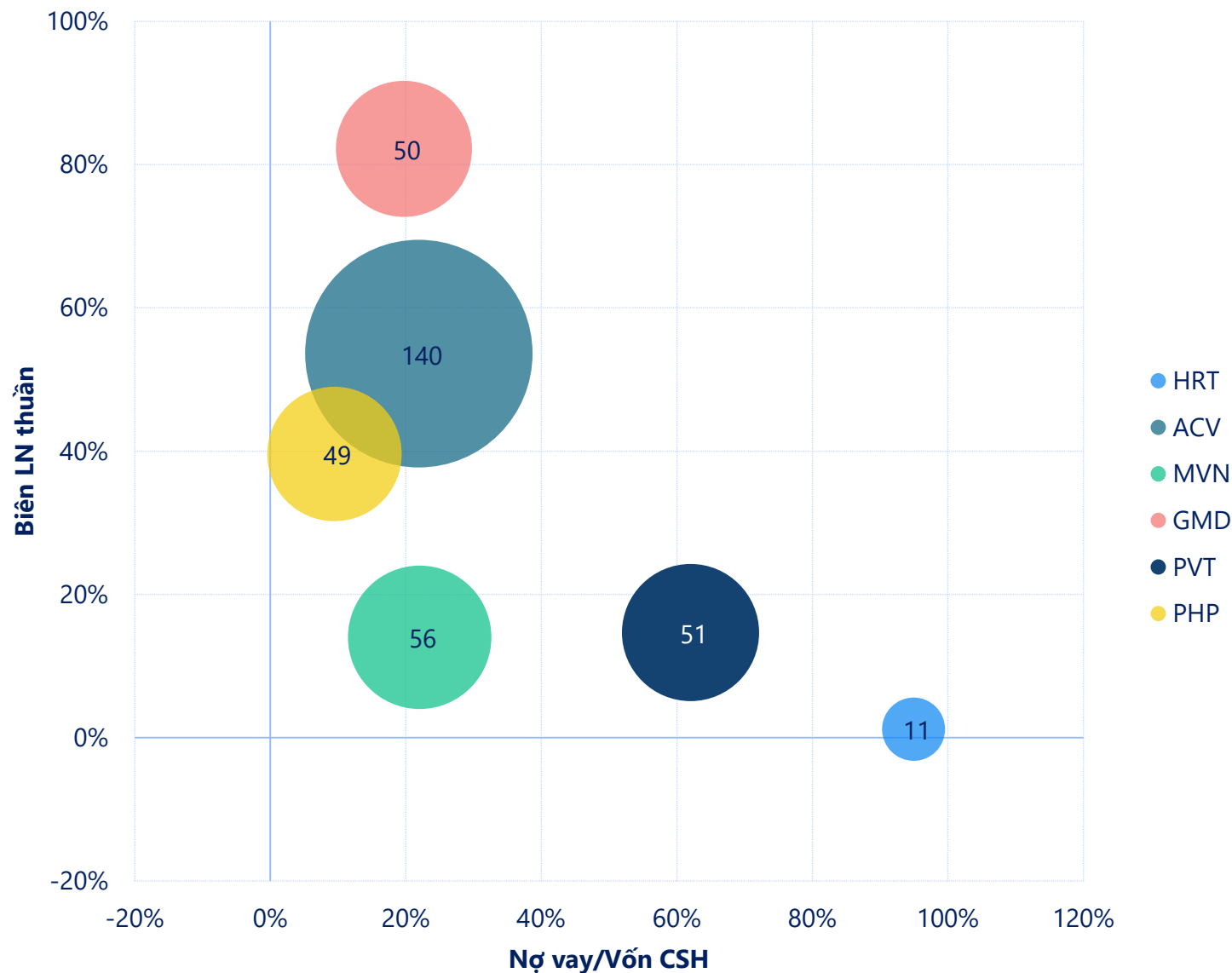
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)